

## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Danh mục tên ngành, tên chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa tại trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 3 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Công văn số 1251/BGDĐT-GDĐH ngày 28 tháng 03 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ủy quyền mở ngành đào tạo cho các đại học vùng;

Căn cứ theo Quyết định số 222/QĐ – ĐHTN ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc xác nhận danh mục các chuyên ngành đào tạo, chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục tên ngành, tên chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa tại trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

**Điều 2.** Danh mục tên ngành, tên chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa được áp dụng cho các hệ đào tạo chương trình tiên tiến dạy bằng tiếng Anh, hệ đại học chính quy, văn bằng 2, hệ vừa làm vừa học và hệ liên thông từ cao đẳng lên đại học tuyển sinh từ năm 2017 trở về sau.

**Điều 3.** Ông trưởng phòng Đào tạo và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC  
KỸ THUẬT  
CÔNG NGHIỆP  
PGS.TS. Nguyễn Duy Cường

**DANH MỤC**  
**TÊN NGÀNH, TÊN CHUYÊN NGÀNH GHI TRÊN BẢNG TỐT NGHIỆP VÀ**  
**BẢNG ĐIỂM TOÀN KHÓA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số...404../QĐ-ĐHKTCN ngày 02 tháng 8 năm 2018 của*  
*Hiệu trưởng trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp)*

**I. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN DẠY BẰNG TIẾNG ANH TUYỂN SINH TỪ NĂM 2017 TRỞ VỀ SAU**

| STT | Mã ngành cấp IV | Ghi trên bằng tốt nghiệp<br>(bằng chính, bằng sao)<br>và giấy chứng nhận TN | Ghi trên bảng điểm toàn khóa                | Danh hiệu |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|
| 1   | 7905218         | Kỹ thuật cơ khí<br>(Chương trình tiên tiến)                                 | Kỹ thuật cơ khí<br>(Chương trình tiên tiến) | Kỹ sư     |
| 2   | 7905228         | Kỹ thuật điện<br>(Chương trình tiên tiến)                                   | Kỹ thuật điện<br>(Chương trình tiên tiến)   | Kỹ sư     |

**II. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH THƯỜNG TUYỂN SINH TỪ NĂM 2017 TRỞ VỀ SAU**

| STT                                      | Mã ngành cấp IV | Ghi trên bằng tốt nghiệp<br>(bằng chính, bằng sao)<br>và giấy chứng nhận TN | Ghi trên bảng điểm toàn khóa            | Danh hiệu |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|
| <b>1. ĐÀO TẠO 4,5 NĂM CẤP BẰNG KỸ SƯ</b> |                 |                                                                             |                                         |           |
| 1                                        | 7520103         | Kỹ thuật cơ khí                                                             | Chuyên ngành Thiết kế và chế tạo cơ khí | Kỹ sư     |
| 2                                        |                 |                                                                             | Chuyên ngành Cơ khí chế tạo máy         | Kỹ sư     |
| 3                                        |                 |                                                                             | Chuyên ngành Kỹ thuật gia công tạo hình | Kỹ sư     |
| 4                                        | 7520309         | Kỹ thuật vật liệu                                                           | Ngành Kỹ thuật vật liệu                 | Kỹ sư     |
| 5                                        | 7520116         | Kỹ thuật cơ khí động lực                                                    | Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí động lực   | Kỹ sư     |
| 6                                        | 7520114         | Kỹ thuật cơ điện tử                                                         | Chuyên ngành Kỹ thuật cơ điện tử        | Kỹ sư     |
| 7                                        | 7520201         | Kỹ thuật điện                                                               | Chuyên ngành Kỹ thuật điện              | Kỹ sư     |
| 8                                        |                 |                                                                             | Chuyên ngành Hệ thống điện              | Kỹ sư     |
| 9                                        |                 |                                                                             | Chuyên ngành Thiết bị điện              | Kỹ sư     |

|                                           |         |                                         |                                                |         |
|-------------------------------------------|---------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
| 10                                        | 7520216 | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa      | Chuyên ngành Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp | Kỹ sư   |
| 11                                        |         |                                         | Chuyên ngành Kỹ thuật điều khiển               | Kỹ sư   |
| 12                                        | 7520207 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông           | Chuyên ngành Điện tử viễn thông                | Kỹ sư   |
| 13                                        |         |                                         | Chuyên ngành Kỹ thuật điện tử                  | Kỹ sư   |
| 14                                        | 7480106 | Kỹ thuật máy tính                       | Chuyên ngành Tin học công nghiệp               | Kỹ sư   |
| 15                                        | 7520320 | Kỹ thuật môi trường                     | Ngành Kỹ thuật môi trường                      | Kỹ sư   |
| 16                                        | 7580201 | Kỹ thuật xây dựng                       | Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp  | Kỹ sư   |
| 17                                        | 7580205 | Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông | Ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông  | Kỹ sư   |
| <b>2. ĐÀO TẠO 04 NĂM CẤP BẰNG KỸ SƯ</b>   |         |                                         |                                                |         |
| 18                                        | 7510202 | Công nghệ chế tạo máy                   | Chuyên ngành Công nghệ gia công cắt gọt        | Kỹ sư   |
| 19                                        | 7510205 | Công nghệ kỹ thuật ô tô                 | Chuyên ngành Công nghệ ô tô                    | Kỹ sư   |
| 20                                        | 7510301 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử        | Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện           | Kỹ sư   |
| <b>3. ĐÀO TẠO 04 NĂM CẤP BẰNG CỬ NHÂN</b> |         |                                         |                                                |         |
| 21                                        | 7140214 | Su phạm kỹ thuật công nghiệp            | Chuyên ngành Su phạm kỹ thuật Cơ khí           | Cử nhân |
| 22                                        |         |                                         | Chuyên ngành Su phạm kỹ thuật Điện             | Cử nhân |
| 23                                        |         |                                         | Chuyên ngành Su phạm kỹ thuật Tin học          | Cử nhân |
| 24                                        | 7510604 | Kinh tế công nghiệp                     | Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp công nghiệp  | Cử nhân |
| 25                                        |         |                                         | Chuyên ngành Quản trị nghiệp công nghiệp       | Cử nhân |
| 26                                        | 7510601 | Quản lý công nghiệp                     | Ngành Quản lý công nghiệp                      | Cử nhân |
| 27                                        | 7220201 | Ngôn ngữ Anh                            | Tiếng Anh khoa học kỹ thuật và Công nghệ       | Cử nhân |